

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.057.105.388	117.874.454.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.025.300.281	666.837.993
1. Tiền	111		2.025.300.281	666.837.993
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.632.461.459	70.346.559.556
1. Phải thu khách hàng	131		38.800.723.541	52.010.280.816
2. Trả trước cho người bán	132		10.076.974.255	6.603.203.787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	12.754.763.663	11.733.074.953
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21.628.969.173	31.460.484.932
1. Hàng tồn kho	141	V.3	21.628.969.173	31.460.484.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.770.374.475	15.400.572.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.340.909	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.969.565.668	1.190.630.473
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.4	75.075	75.075
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	18.782.392.823	14.209.866.521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.157.387.536	41.871.391.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		58.633.412.255	28.222.720.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.764.887.116	3.182.777.373
- Nguyên giá	222		9.283.837.802	15.009.517.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.518.950.686)	(11.826.740.089)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.7	56.868.525.139	25.039.942.938
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.416.737.160	13.416.491.837
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	7.036.737.160	7.036.491.837
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	6.900.000.000	6.900.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.10	(520.000.000)	(520.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		107.238.121	232.179.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	26.500.000	151.441.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	80.738.121	80.738.121
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		178.214.492.924	159.745.846.319

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		128.903.780.233	109.808.821.616
I. Nợ ngắn hạn	310		90.636.200.633	92.165.509.319
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	15.702.241.817	20.485.768.514
2. Phải trả người bán	312		28.275.411.856	31.617.778.795
3. Người mua trả tiền trước	313		5.505.759.324	12.133.496.717
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.441.868.308	1.965.232.630
5. Phải trả Người lao động	315		792.803.679	886.906.508
6. Chi phí phải trả	316	V.15	1.602.093.683	42.567.970
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	36.291.568.629	25.005.645.757
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	24.453.337	28.112.428
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		38.267.579.600	17.643.312.297
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	37.805.188.077	17.027.188.077
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.19	462.391.523	616.124.220
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.310.712.691	49.937.024.703
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	49.310.712.691	49.937.024.703
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.510.260.157	13.510.260.157
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.057.911.703	3.057.911.703
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		775.138.871	775.138.871
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18.032.598.040)	(17.406.286.028)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		178.214.492.924	159.745.846.319
Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			49.616.895	49.616.895
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Việt Thanh



Trần Trung Khin





Vũ Trung Trực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.029.372.282	6.666.872.125	29.595.811.371	38.220.701.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				386.964.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.029.372.282	6.666.872.125	29.595.811.371	37.833.737.709
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.719.020.893	7.303.664.103	27.208.155.236	35.539.411.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		310.351.389	-636.791.978	2.387.656.135	2.294.326.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.248.075.720	69.720.809	1.258.014.958	200.102.816
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	549.758.271	2.117.928.519	1.700.085.140	8.462.114.242
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		549.758.271	2.117.928.519	1.699.885.140	8.457.279.617
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	940.259.821	1.012.887.417	2.601.530.245	4.455.241.501
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.409.017	-3.697.887.105	-655.944.292	-10.422.926.859
11. Thu nhập khác	31	VI.6	637	19.612.705.518	1.455.378.819	20.301.864.791
12. Chi phí khác	32	VI.7	0	18.777.034.226	1.374.349.819	19.314.396.652
13. Lợi nhuận khác	40		637	835.671.292	81.029.000	987.468.139
14. Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0		21.185.756	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.409.654	-2.862.215.813	-553.729.536	-9.435.458.720
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			203.459.003	205.374.740	495.520.185
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	28.765.218	-153.732.697	71.940.210
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68.409.654	-3.036.909.598	-605.371.579	-10.002.919.115
-18.1.Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	61			1.050.141	0	20.673.251
-18.2.Lợi nhuận của công ty mẹ	62		68.409.654	-3.037.959.739	-605.371.579	-10.023.592.366
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	14	-608	-121	-2.005

NGƯỜI LẬP



Hoàng Việt Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Khin

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Trung Trực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 3 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	I	II
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		-481.147.060	-9.435.458.720
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2	V.6	366.823.256	903.044.198
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-190.095.629	-166.621.971
- Chi phí lãi vay	6	VI.4	1.699.885.140	8.462.114.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.395.465.707	-236.922.251
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		5.334.117.536	11.261.511.618
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.831.515.759	139.659.690
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		218.323.147	332.108.411
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		106.600.591	-10.087.646
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1.069.179.109	-3.949.971.999
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-11.141
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		326.528.980	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-117.893.476	-129.628.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.025.479.135	7.406.657.702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-32.116.808.332	7.598.427.274
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.455.318.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	166.621.971

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	I	II
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		-30.661.490.150	7.765.049.245
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.334.971.416	16.297.656.504
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-14.340.498.113	-16.369.915.435
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		15.994.473.303	-72.258.931
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.358.462.288	15.099.448.016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	666.837.993	6.473.543.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.025.300.281	21.572.991.293

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Việt Thanh



Trần Trung Khìn




Vũ Trung Trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Sông Đà 19 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 869/QĐ-BXD ngày 18 tháng 06 năm 2003 của Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000128 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2003

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng
(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: TT9 - B78 - KĐT Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội.

Khái quát về công ty con, Công ty liên kết, liên danh:

* Công ty liên danh, liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0401380849, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2010, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

- Trụ sở chính: 12 Hồ Xuân Hương, Quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 36,88%

* Công ty con : Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 6100593280, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2010, do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

- Trụ sở chính: Số nhà 162, Đường Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

* Danh sách công ty con, Công ty liên kết, liên danh được hợp nhất:

- Công ty con: Công ty TNHH thủy điện Đăk Lây

- Công ty liên kết: Công ty CP Sông Đà Miền Trung

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện

- Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm)

- Đầu tư và kinh doanh bất động sản

- Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng

- Dịch vụ nổ mìn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: từ ngày 01 tháng 7 năm 2012 đến 30 tháng 9 năm 2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 19 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền)

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 19 (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên

3.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:
- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 4.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).
- 4.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.
- 4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- 5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.
- 5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ
- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian k

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 -50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 7.1 *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn* của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 7.2 *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn* của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày
- 7.3 *Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:*

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 10.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí
- 10.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị ỏn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

16.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

16.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 <i>Tiền Việt Nam</i>	2.025.278.153	666.837.993
a. Tiền mặt	229.236.241	76.850.650
Công ty mẹ	227.784.321	76.170.150
Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	1.451.920	680.500
b. Tiền gửi Ngân hàng	1.796.041.912	589.987.343
<i>Công ty mẹ</i>	1.420.708.270	468.236.638
Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	1.060.655	40.525.546
Ngân hàng TMCP Quân Đội	656.189.854	235.586.153
Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	762.440.980	192.124.939
Ngân hàng Liên Việt Post bank	1.016.781	
<i>Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây</i>	375.333.642	121.750.705
NH NN và PTNT chi nhánh Kon Tum	9.505.721	121.750.705
NH Công thương Kon Tum	1.028.287	
NH TMCP Đông Nam Á - PGD Tuyên Sơn	364.799.634	
c. Tiền đang chuyển		
d. Các khoản tương đương tiền		
1.2 Ngoại tệ	22.128	
NH NN và PTNT chi nhánh Kon Tum	22.128	
Cộng	2.025.300.281	666.837.993
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: không có số liệu		
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

a. Công ty mẹ	38.523.104.541	51.837.661.816
Tổng công ty Sông Đà	595.084.645	592.733.512
BĐH thủy điện Sesan 3		2.351.133
BĐH DA thủy điện PleyKrông	47.190.038	47.190.038
Xí nghiệp Sông Đà 1.2		15.073.282
Cty CP điện Việt Lào	278.925.015	278.924.378
Cty CP điện Bình Điền	2.043.654.307	2.393.654.307
BQL DA thủy điện 4		361.595.353
BĐH Sekaman 3	10.316.360.107	8.498.815.339
Cty CP Sông Đà 27	304.975.343	304.975.343
BĐH Sekaman 1	740.009.620	1.996.645.784
Công ty CP Sudico	2.730.453.541	2.730.453.541
Công ty 532	24.412.000	24.412.000
Cty CP Sông Đà 6	-	37.822.045
Cty TNHH điện Sekaman 3	649.038.181	593.613.594
Công ty CPĐTXDPT KCN Phúc Hà	3.429.936.989	14.562.538.782
Công ty Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	1.617.980.759	2.217.980.759
Công Cty CPVLXD &DTPT Sudico	1.309.147.480	1.309.147.480
BĐH DA TĐ Lai Châu	1.107.352.454	485.043.993
Cty CP thủy điện Hòa Na	623.901.488	
Cty CP Sông Đà 10.1 - CN tây Nguyên	489.822.200	
BQL DA Giao thông công chính Đà Nẵng	-	99.723.370
BQLDA ĐTXD các CT VHTT Quảng Nam	601.561.000	601.561.000
BQLDA XD Quảng Ngãi	53.406.500	53.406.500
CT trường Trần Hưng Đạo	95.266.000	95.266.000
Công ty 246	69.909.543	69.909.543
BQL GT NT Đà Nẵng	1.062.755.000	1.320.485.681
BQL DA CT XD Y tế Bắc Ninh	3.811.511.000	4.049.855.000
Ban ĐTXD > Thừa Thiên Huế	-	13.513.000
Công ty CP thể thao Phương Đông	291.227.900	991.227.900
Công ty CP Agrita	765.290.959	765.290.959
Ban quản lý giao thông 2 - Tỉnh Đắk Nông	261.524.000	261.524.000
BQL đường Nam Quảng Nam- Trà My- Trà Bồng	2.311.893.578	625.376.578
PMU1 Khánh Hòa	-	1.290.139.128
Cty CP ĐTTV & XD Việt Nam	1.892.990.466	3.692.990.466
Công ty CP đầu tư Thái Minh Quang	172.409.600	229.307.200
Công ty TNHH 71	817.114.828	1.217.114.828
Nguyễn Đình Hùng	8.000.000	8.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

b	Công ty TNHH thủy điện ĐắkLây	277.619.000	172.619.000
	BQL khu KTM Chu Lai	172.619.000	172.619.000
	Cty CP XD TM Hoà Lương	105.000.000	
	Cộng	38.800.723.541	52.010.280.816
4.	Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a.	Công ty mẹ	3.880.054.885	2.956.133.863
	Đình Công Mai	-	20.000.000
	Cty TNHH tư vấn XD 89	25.000.000	25.000.000
	Công ty TNHH XD Thành Công	100.000.000	100.000.000
	DNTN Xí nghiệp XDCB Hiệp Khánh	8.920.000	8.920.000
	Cty CP TVKS và kiểm định XD Soiltests	19.447.600	19.447.600
	Công ty CP ĐTXD hạ tầng & PT NT	25.010.000	25.010.000
	Công ty kiểm toán và tư vấn Hà Nội	-	22.250.000
	Công ty CP kiến trúc A3	65.100.000	65.100.000
	Công ty CP hóa cốc Hà Tĩnh	1.685.896.426	1.685.896.426
	CTy TNHH XD & TM Hoàng Thảo	201.831.740	201.831.740
	Cty TNHH SX VLXD & XD Đồng Khánh	57.349.119	57.349.119
	Công ty TNHH Dũng Hằng	20.000.000	20.000.000
	Công ty TNHH Hải Triều	150.000.000	150.000.000
	Cty TNHH Đăng Du	765.000.000	
	Cty TCP SX&TM Thế Vinh		116.317.278
	DNTN Kim Hương	320.000.000	20.000.000
	Cty CP ĐTXD TM Nam Thắng	-	66.000.000
	Cty CPTM KT lạnh Hà Nội	-	211.511.700
	Cty CPXD 195	-	140.000.000
	Cty TNHH TVĐT&PTD LTM Long Việt	-	1.500.000
	Cty TNHH MTV TM&VT Thành Chung	144.000.000	
	Công ty CP TBCN Đại Đồng	292.500.000	
b.	Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lây	6.196.919.370	3.647.069.924
	Công ty TNHH MTV XD Tân Sơn	36.098.024	36.098.024
	CN Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn HN		10.000.000
	Trần Văn Thìn		50.000.000
	Cty TNHH địa chất&TM Phú Hùng Huy	-	200.000.000
	Cty TNHH khai thác XD Sơn Hải	488.041.900	109.986.000
	Võ Phước Nhân		41.000.000
	Cty hoá chất mỏ tây nguyên		229.491.900
	Cty CP cơ khí Hà Giang Phước Tường		2.824.614.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cty CP Sông Đà Miền Trung	200.000.000	125.000.000
Công ty CP tư vấn & XD Songfon		20.880.000
Cty CP XDTM Hoà Lương	1.205.533.115	
Cty TNHH Tân An	1.125.227.000	
Công ty TNHH MTV tư vấn điện miền trung	78.331	
Cty cơ điện máy Trùng Khánh - TQ	3.090.241.000	
Các khoản phải trả khác	51.700.000	
Cộng	10.076.974.255	6.603.203.787
5. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	8.373.147.629	7.718.315.450
BQL DA GTNT Đà Nẵng	9.557.000	9.557.000
Phạm Tiến Hoàng	1.119.695.850	1.119.695.850
Tiền BHXH, BHYT, BHTN	84.866.898	29.138.389
Thuế TNCN phải thu theo quyết toán	-	16.275.419
Trần Văn Tuấn	6.000.000.000	6.000.000.000
Lê Tân Linh		50.000.000
Nguyễn Hữu Thắng		55.000.000
Nguyễn Đình Thiện	53.000.000	53.000.000
Cao Đức Hạnh	1.084.545.348	382.591.013
Bùi Nguyễn Toàn Vinh	21.482.533	
Các khoản khác		3.057.779
b. Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	4.381.616.034	4.014.759.503
Công ty CP Nam Hải	3.939.393.940	3.939.393.940
Tiền BHXH, BHYT của CBCNV	38.602.990	10.496.691
Văn Công Sơn	396.859.695	49.981.980
Nguyễn Thị Minh Chanh		14.000.000
Nguyễn Văn Yên	886.892	886.892
Châu Hà Nhân	1.179.431	
Cty điện lực Kon Tum	1.000.000	
Phải thu khác	3.693.086	
Cộng	12.754.763.663	11.733.074.953
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1 Nguyên liệu, vật liệu	-	-
6.2 Công cụ dụng cụ	-	20.258.759

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6.3	Chi phí SXKD dở dang	21.628.969.173	31.440.226.173
	Công ty mẹ	19.285.417.110	29.527.269.913
	Công ty TNHH thủy điện ĐăkLây	2.343.552.063	1.912.956.260
	Cộng	21.628.969.173	31.460.484.932

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

7.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Thuế thu, nộp thừa		
	Thuế TNDN	75.075	75.075
	- Các khoản khác phải thu nhà nước		
	Cộng	75.075	75.075

8.	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.1	Công ty mẹ	17.291.701.769	13.783.885.383
	Tạm ứng	17.272.701.769	13.471.656.403
	Ký quỹ, ký cược	19.000.000	312.228.980
	Chi phí trả trước ngắn hạn		
8.2	Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	1.490.691.054	425.981.138
	Tạm ứng	875.691.354	425.981.138
	Ký quỹ, ký cược	614.999.700	
	Cộng	18.782.392.823	14.209.866.521

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

Địa chỉ: TT9-B78- KĐT Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 787 6376 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2013

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		10.652.435.283	3.761.718.845	595.363.334	-	15.009.517.462
- Mua trong năm		223.300.000				223.300.000
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		5.384.308.314	47.619.047	64.250.909		5.496.178.270
- Giảm khác		80.840.260		371.961.130		452.801.390
Số dư cuối kỳ	-	5.410.586.709	3.714.099.798	159.151.295	-	9.283.837.802
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		8.443.150.168	2.834.013.972	549.575.949	-	11.826.740.089
- Khấu hao trong năm		181.814.689	158.813.113	26.195.454	-	366.823.256
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		4.127.478.210	47.619.047	55.858.460		4.230.955.717
- Giảm khác		71.695.812		371.961.130		443.656.942
Số dư cuối kỳ	-	4.425.790.835	2.945.208.038	147.951.813	-	7.518.950.686
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	2.209.285.115	927.704.873	45.787.385	-	3.182.777.373
- Tại ngày cuối kỳ	-	984.795.874	768.891.760	11.199.482	-	1.764.887.116

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có số liệu

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình : Không có số liệu

12 Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CT Thủy điện Đăk Lây	56.868.525.139	25.039.942.938
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	56.868.525.139	25.039.942.938

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có số liệu

14. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	6.900.000.000	6.900.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	500.000.000	500.000.000
Góp vốn vào cty CP thủy điện Đăkring	400.000.000	400.000.000
Góp vốn vào Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch II	1.000.000.000	1.000.000.000
Góp vốn vào Cty ĐTKD & PTHT KCN Phúc Hà	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	(520.000.000)	(520.000.000)

15. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	-	51.441.500
Thuê văn phòng tại Văn Quán	-	51.441.500
b. Công ty TNHH ĐăkLây	26.500.000	100.000.000
Chi phí quản lý (Thuê VP làm việc)	26.500.000	100.000.000
Cộng	26.500.000	151.441.500

16. Vay và nợ ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	15.702.241.817	20.485.768.514
Vay ngân hàng Công thương Ngủ Hành Sơn	14.273.719.851	17.957.246.548
Vay cá nhân	1.428.521.966	2.528.521.966
Vay dài hạn đến hạn trả.		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	15.702.241.817	20.485.768.514

17. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	26.130.372.724	29.406.401.837

Chi nhánh sông Đà 901	10.627.190	10.627.190
Cty CP sông Đà 3	7.273.350	7.273.350
TT thí nghiệm xây dựng Sông Đà	83.346.442	153.346.442
XN1 - Cty CP xi măng Sông Đà Yaly	91.956.370	91.956.370
Cty CP Sông Đà 606	420.905.423	458.787.468
Xí nghiệp sông Đà 11 - 5 Thăng Long	20.439.986	20.439.986
Cty CP đầu tư phát triển HT & XD Sông Đà	130.432.202	130.432.202
Cty CP sông Đà Việt Đức	91.862.500	141.862.500
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	1.718.203.245	366.917.775
Cty CP Sông Đà 801	824.674.121	2.729.071.121
Cty CP XL & DV Sông Đà	10.000.001	10.000.001
Cty CP ĐTPĐT&KCN Sông Đà	3.276.504.000	2.839.636.800
CN công ty Sông Đà 406		33.477.255
XN 508 - Cty CP Sông Đà 5	210.342.830	410.342.830
CN Sông Đà 11.2 Thăng Long	-	2.485.659
Chi nhánh Sông Đà 11.1	7.956.570	7.956.570
Cty CP Sông Đà 704	290.085.145	
Cty TNHH Phước Loan	24.587.565	24.587.565
Cty TNHH Gia Phúc	85.000.000	85.000.000
Công ty TNHH Vạn Lộc	90.000.000	
Công ty TNHH XDTM Văn Bảo	1.200.000.000	
Cty TNHH MTV Lê Trần	9.100.000	9.100.000
Cty bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	250.000.000	250.000.000
Cty TNHH xây dựng Tài Phát		121.000.000
Cty TNHH MTV thép 108	414.173.449	414.173.449
Cty TNHH XDTM Tấn Phát	48.726.846	48.726.846
Cty TNHH Thiên Long	128.534.000	128.534.000
Cty TNHH XD & VL Phước Lợi	21.523.810	21.523.810
DNTN vận tải Tuấn Nguyên	6.380.000	6.380.000
Cty TNHH TBCK Hoàng Long	8.010.400	8.010.400
Cty TNHH TM Đức Hưng	417.256.000	617.256.000
DNTN Toàn Thom	8.000.000	8.000.000
Cty TNHH MTV Khánh Hòa	224.179.962	224.179.962
DNTN Văn Dung	120.062.500	120.062.500
Cty TMDV Phú Hưng	57.180.000	57.180.000
Cty CP DVTM Nam Diễn	33.751.435	113.751.435
Cty TNHH Quỳnh Sơn	-	44.649.520
Cty CPXD và ĐTTM Việt Hàn	-	1.928.776.953
Cty CPĐTXD dân dụng và CN Việt Nam	534.023.996	684.023.996

DNTN Phước Thịnh	45.152.000	45.152.000
Trần Hải	4.840.000	4.840.000
Công ty CP VLXD Hoàng Sa	87.962.500	87.962.500
TCTy TVXD Việt Nam	114.300.000	314.300.000
Cửa hàng VLXD Khánh Hòa	224.200.000	224.200.000
Cty TNHH ĐTXD và TM Hoàng Quân	98.358.000	98.358.000
Cty CPXD TM & DV Kiến Hưng	131.765.000	171.765.000
Công ty kim khí Phú Hưng	165.156.200	215.156.200
Công ty TNHH Trường Kỳ	176.420.060	276.420.060
Công ty TNHH Sơn Đồng	-	19.800.000
Cửa hàng cơ khí Thành Hương	3.802.000	3.802.000
Công ty CPXD & CN Vĩnh Tường	50.000.000	50.000.000
CH Nguyễn Văn Sáu	75.190.000	75.190.000
Công ty TNHH công trình 56	508.532.254	508.532.254
Cty CPPTĐT & TVXD Hà Nội	38.000.000	38.000.000
Công ty TNHH Song Vân	100.242.727	100.242.727
Công ty CPDV & TM Lê Minh Hoa	-	999.120.155
Cty CP máy công nghiệp Đông Sơn	5.500.000	5.500.000
Viện chuyên ngành bê tông	-	52.800.000
Cty CPTVTK ĐTXD & TM Thạch An	30.000.000	30.000.000
Cty CP Sơn liên doanh ATP Việt Nam	215.005.866	375.005.866
Cty CPTB & TVĐT CTXD Thăng Long	26.050.000	26.050.000
Cty TNHH TM Thủy Bộ	2.000.000	46.866.600
Cty CP XD số 11	170.000.000	170.000.000
Cty TNHH PT công nghiệp năng lượng	43.102.645	43.102.645
Cty TNHH MTV Toàn Thắng	513.746.811	513.746.811
Cty TNHH TM prime Việt	109.192.091	128.585.000
Cty TNHH Phước Thành	67.295.000	67.295.000
Cty CP đầu tư TM Hải Trung	32.381.063	144.826.980
Cty TNHH KDTMDV H&H	593.574.275	1.093.574.275
Cty CPKT&XD ICAD Việt Nam	-	44.058.000
DNTN Lê Hậu	84.600.000	84.600.000
DNTN Hải Tây Phát	69.261.395	69.261.395
Cty TNHH TMXD Yên Thịnh	222.977.150	222.977.150
Cty TM Phước Sơn	252.082.970	252.082.970
Cty TNHH XD TM Thành Phú	50.000.000	50.000.000
DNTN Ngọc Lai	75.900.011	75.900.011
Lê Tư Kiện	28.116.265	28.116.265
CTy TNHH XD GT Huy Hoàng	24.500.000	24.500.000

CTy CP XD và TM Hòa Lương	264.596.000	264.596.000
Công ty TNHH TM & DV Tám Phi	31.875.000	31.875.000
CTy CP Đầu tư và PT CSHT Quảng Trị	-	24.594.000
DNTN Tân Tiến	1.937.500	1.937.500
DNTN Thảo Tân	12.800.000	12.800.000
CT TNHH XDCT & DVTM Hai tám chín	10.741.000	10.741.000
CT CP XD TM HTD Hà Nội	146.505.940	46.219.540
Công ty TNHH Thành Nguyễn Phát	299.600.000	299.600.000
Công ty CP bê tông và XD vinaconex Xuân mai	514.787.468	714.787.468
Công ty TNHH Thành Long	74.569.566	108.997.187
Cty CPTVKSTKXD Hà Nội	79.023.000	279.023.000
Cty CPXD&TM Phương Mạnh	3.030.740.825	7.669.765.825
Cty CPTMVT Hà Khanh	1.294.617.600	210.000.002
Cty CPĐT Nguyễn Trương	14.472.176	52.412.196
Cty TNHH Nội thất Phú Hà	-	510.001.800
Cty TNHH DV TM Tiến Hồng	-	44.331.500
Cty CPVT&TM Ngọc yển	13.500.000	13.500.000
Công ty XD 195	302.461.034	
Cty CP TM&DV Phúc Minh	1.928.776.953	
Cty CP SX&TM Thế Vinh	761.993.092	
Cty CPĐTXDTM Nam Thắng	66.000.000	
Cty TNHH MTV VT An Bình	462.000.000	
Cty TNHH MTV TMVD Anh Nhật	1.085.716.054	
Cty CP Việt Vàng	337.173.545	
Cty CPĐTXDTM Nga Việt	37.180.350	
Công ty TNHH nội thất Nam Hải	45.000.000	
b. Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	2.145.039.132	2.211.376.958
Công ty cà phê 15	346.881.000	346.881.000
Chi nhánh nhựa bình định		626.400
Công ty TNHH XD Đức Thịnh	54.040.000	54.040.000
Cty CP XD TM Hoà Lương		1.241.998.215
Cty TNHH tin học		2.147.000
Công ty CP tư vấn ba zan		55.046.871
Công ty CP 6.3	538.684.670	126.425.394
Công ty TNHH MTV tư vấn điện Miền Trung		156.285.305
Cty CP Phước Long		400.000
Ga ra ô tô ánh		1.731.818
Trần Hải	7.745.455	7.745.455

Công ty TNHH TM XD Thanh Vũ		18.049.500
Công ty bảo hiểm SHB		200.000.000
Cty TNHH kỹ thuật vi ba	3.090.909	
Cty CP ĐT&PT CSHT Quảng Trị	24.594.000	
Cty CPTV&XD Song Fong	16.021.473	
Công ty cơ khí Hà Giang, Phước Tường	1.085.269.241	
Cty địa chất& TM Phú Hùng Huy	31.712.384	
Cty TNHH An Vinh Thịnh	37.000.000	
Cộng	28.275.411.856	31.617.778.795
18. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	5.505.759.324	12.133.496.717
BQL DA hạ tầng	104.103.000	104.103.000
Cty CP than hóa cốc Hà Tĩnh	1.104.974.256	1.104.974.256
Cty CP năng lượng Agrita	2.311.683.068	2.311.683.068
CN Công ty CP Sông Đà 5 tại Hà Nội	455.858.000	455.858.000
CTy CP ĐT KD& PTHT KCN Phúc Hà		1.754.245.393
Công ty CP thủy điện Hòa Na		2.901.708.000
Công ty CP Sông Đà 10.1		800.000.000
BĐH DA thủy điện Lai Châu	1.529.141.000	2.700.925.000
BQL DA đường Quảng Nam		
c. Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk	-	-
Cộng	5.505.759.324	12.133.496.717
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	2.438.575.201	1.960.913.098
Thuế GTGT	2.023.316.681	1.750.428.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	374.141.437	168.766.697
Thuế thu nhập cá nhân	41.117.083	41.717.807
c. Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk	3.293.107	4.319.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	3.293.107	4.319.532
Cộng	2.441.868.308	1.965.232.630
20. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CT thủy điện Xê ca mản 3	150.920.792	
CT thủy điện Hòa Na	1.408.604.921	
Chi phí lãi vay cho dự án Đắk Lắk	42.567.970	42.567.970

Cộng	1.602.093.683	42.567.970
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Công ty mẹ	10.572.025.092	16.236.147.689
Kinh phí công đoàn	562.574.187	617.715.062
BHXH, BHYT, BHTN	223.588.468	
Các quỹ ủng hộ tự nguyện	73.139.129	73.139.129
Tiền thuế TNCN được hoàn lại		17.715.831
Tiền phụng dưỡng mẹ VNAH	3.060.000	3.060.000
Cty CP Sudico		198.576.000
Đậu Văn Mạnh		778.787.864
Lưu Thế Dũng		187.571.235
Châu Hà Nhân	475.167.699	560.265.361
Bùi Nguyễn Toàn Vinh		151.905.250
Nguyễn Hoàng Anh	29.800.045	
Lê Thanh Tùng	948.896.109	1.609.244.728
Kiều Đình Thuận	104.803.607	104.803.607
Nguyễn Tấn Lộc	61.296.630	211.020.000
Nguyễn Văn Yên	1.314.149.536	1.360.993.049
Phan Văn Cừ		24.613.657
Trần Hồng Thám	60.991.166	60.991.166
Nguyễn Thanh Tâm	82.224.000	1.004.633.597
Lê Anh Đức	325.894.951	325.894.951
Văn Công Sơn		328.974.996
BQLDA các CTGT Quảng Nam		1.052.198.000
Tiền lãi vay dự trả		5.532.290.122
Nguyễn Xuân Tám	21.121.243	
Mai Thế Vũ	20.568.759	
Tiền Phạt nộp chậm thuế	102.907.376	
Lãi vay phải trả	6.161.842.187	2.031.754.084
b. Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk	25.719.543.537	8.769.498.068
Kinh phí công đoàn	44.045.539	43.555.418
BHXH, BHYT, BHTN	169.788.744	61.686.707
Chi phí phục vụ các công trình	3.750.061	3.750.061
Quỹ ủng hộ tự nguyện	10.077.695	10.072.695
Vay ngoài để phục vụ sản xuất	25.484.104.678	8.643.765.933
Phải trả khác	7.776.820	6.667.254

		36.291.568.629	25.005.645.757
<u>Cộng</u>			
22. Phải trả dài hạn nội bộ: Không có số liệu			
23. Vay và nợ dài hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Vay dài hạn</i>		<u>37.805.188.077</u>	<u>17.027.188.077</u>
Công ty mẹ		-	-
<i>Công ty TNHH thủy điện đăk lăy</i>		37.805.188.077	17.027.188.077
<i>NH NN và phát triển NN Kontum</i>		37.805.188.077	17.027.188.077
<i>b. Nợ dài hạn</i>			-
<i>c. Các khoản nợ thuê tài chính: 0</i>			
<u>Cộng</u>		<u>37.805.188.077</u>	<u>17.027.188.077</u>
24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		462.391.523	616.124.220
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<u>Cộng</u>		<u>462.391.523</u>	<u>616.124.220</u>
25. Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		80.738.121	80.738.121
<u>Cộng</u>		<u>80.738.121</u>	<u>80.738.121</u>
26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
Quỹ khen thưởng		6.800.381	6.800.381
Quỹ phúc lợi		17.652.956	21.312.047
<u>Cộng</u>		<u>24.453.337</u>	<u>28.112.428</u>

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	13.510.260.157	3.057.911.703	775.138.871	(8.130.516.552)	59.212.794.179
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước					(9.275.769.476)	(9.275.769.476)
- Giảm khác						-
2. Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	13.510.260.157	3.057.911.703	775.138.871	(17.406.286.028)	49.937.024.703
3. Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	13.510.260.157	3.057.911.703	775.138.871	(17.406.286.028)	49.937.024.703
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ					(605.371.579)	(605.371.579)
- Sông Đà miền trung Phân phối LN vào quỹ khen thưởng & Phúc Lợi					(20.940.433)	
- Thanh lý Công ty con						-
4. Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	13.510.260.157	3.057.911.703	775.138.871	(18.032.598.040)	49.310.712.691

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông khác	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0		
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		
23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	11.029.372.282	6.666.872.125
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	399.086.827	
+ Doanh thu hoạt động xây dựng	10.630.285.455	6.666.872.125
26. Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.029.372.282	6.666.872.125
28. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	232.915.680	
+ Giá vốn hoạt động xây dựng	10.486.105.213	7.303.664.103
Cộng	10.719.020.893	7.303.664.103

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

29.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	Lãi tiền gửi ngân hàng	1.447.267	69.720.809
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.246.628.453	
	Cộng	1.248.075.720	69.720.809
30.	Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	Lãi tiền vay vốn	549.758.271	2.117.928.519
	Chi phí tài chính khác		
	Cộng	549.758.271	2.117.928.519
31.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	203.459.003
32.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
-	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-28.765.218
	Cộng	-	(28.765.218)
33.	Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu và CCDC	8.300.298.337	4.841.570.701
	Chi phí nhân công	2.905.663.412	3.908.983.121
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.915.077	662.556.172
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.181.678	1.004.618.203
	Chi phí bằng tiền khác	1.469.516.380	221.023.524
	Cộng	13.231.574.884	10.638.751.721

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
3. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con	Quan hệ với Công ty	30/09/2013	01/1/2013
Góp vốn			
Góp vốn vào Cty CP Thủy điện Đăk Lây	Cty con	7.519.951.811	7.519.951.811
Góp vốn cty CP Sông Đà Miền trung	Cty LDLK	6.730.000.000	6.730.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Góp bằng tiền		2.404.163.797	2.404.163.797
- Góp bằng tài sản		4.325.836.203	4.325.836.203
Công nợ phải thu			
ứng trước cho cty thủy điện Đăk Lây	Cty con		773.429.429
Phải thu Cty TNHH Thủy điện Đăk Lây tiền ca máy, thanh lý TSCĐ	Cty con	3.061.506.525	1.158.007.549
Công nợ phải trả			
Phải trả cho Công ty CP Sông Đà Miền Trung	Cty LDLK	1.718.203.245	366.917.775

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Việt Thanh



Trần Trung Khìn



 Vũ Trung Trực

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)